

**TỪ MÔ HÌNH CHUYỂN GIAO TRI THỨC
ĐẾN HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI SỞ HỮU TRI TUỆ:
XU THẾ TOÀN CẦU, VẤN ĐỀ ĐỐI VỚI VIỆT NAM**

TS. Lê Thành Ý

Hội Thông tin KH&CN Việt Nam

ThS. Hoàng Văn Tuyên

Viện Chiến lược và Chính sách KH&CN

Tóm tắt:

Tầm quan trọng của khoa học đổi mới công nghệ ngày càng thúc đẩy mạnh mẽ cải cách luật pháp bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tổ chức nghiên cứu công và các trường đại học; xu thế này diễn ra không chỉ tại các nước phát triển mà ngày càng mở rộng ở những nền kinh tế mới nổi. Kinh nghiệm của các nước tiên tiến tạo cơ hội mở rộng chuyển giao công nghệ, nhưng cũng đặt các nước đang phát triển trước nhiều thách thức nhằm đưa kết quả nghiên cứu vào sản xuất. Từ mô hình chuyển giao tri thức qua các thời kỳ, bài viết tổng hợp những nét cơ bản về sở hữu trí tuệ trong nền kinh tế đang phát triển ở nước ta.

1. Mô hình chuyển giao tri thức, xu thế phát triển toàn cầu

Tại nhiều nước phát triển, đại học và tổ chức nghiên cứu công (*Public Research Organization* - PRO) có vai trò thiết yếu đối với phát triển kinh tế - xã hội; đây là nguồn lực sáng tạo, xuất phát của quá trình chuyển giao tri thức và tạo lợi thế phát triển kinh tế. Qua nhiều thập niên, quá trình này đã chuyển hóa từ mô hình “*khoa học mở*” sang “*nhượng quyền*” và những năm gần đây là mô hình “*đổi mới*”.

Trong mô hình khoa học mở (*Open Science* - OS), tổ chức nghiên cứu công (PRO) không nắm giữ quyền SHTT, nhưng kết quả nghiên cứu được thừa nhận là nguồn lực đổi mới. Khi kết quả khoa học được công bố, bất cứ ai cũng có quyền sử dụng. PRO được phép hợp đồng với công nghiệp để phát triển công nghệ; song trong nhiều trường hợp, ngành công nghiệp lại sở hữu kết quả nghiên cứu và bằng sáng chế nhằm bảo vệ sự phát triển lâu dài.

Với bản chất của mô hình khoa học mở, người sử dụng kết quả chỉ có nghĩa vụ hàm ơn về đạo đức đối với nguồn tri thức và tiến bộ công nghệ được chia sẻ. Mặc dù không nắm giữ và quản lý tài sản trí tuệ; nhưng mô hình OS có sức hấp dẫn các nhà nghiên cứu, bởi nó làm hài hòa giá trị phổ quát của

khoa học với dòng chảy không hạn chế về thông tin và danh tiếng của các nhà khoa học được nâng cao bằng số lượng công trình công bố (NASTI 2012).

Tại Mỹ, trước năm 1980, những phát minh sáng chế do Nhà nước tài trợ đều thuộc sở hữu Chính phủ, Nhà nước chỉ cấp license không độc quyền. Trong thực tế, chính sách này ít khích lệ các nhà nghiên cứu đăng ký cấp bằng sáng chế và ngành công nghiệp cũng không quan tâm mua giấy phép không độc quyền. Nhằm khuyến khích PRO nhận tài trợ nghiên cứu, nước Mỹ đã ban hành *Luật Bayh-Dole*, công nhận quyền sở hữu đối với sáng chế do Chính phủ liên bang tài trợ và chia sẻ thu nhập từ khai thác bản quyền cho nhà phát minh. Chính phủ nắm quyền phát hành hoặc thu hồi giấy phép để thương mại hóa (nếu người nhận thầu không thực hiện trọn vẹn nghĩa vụ cam kết) và điểm đáng quan tâm là Luật này đã *dành ưu tiên cấp license cho các doanh nghiệp nhỏ* (Matthew Preiss 2010).

Khi *Luật Bayh-Dole* có hiệu lực, *mô hình nhượng quyền (License Model)* được hình thành và 2/3 nguồn kinh phí khuyến khích nghiên cứu được tài trợ bởi Chính phủ, luật có tác động rất lớn đến hành vi của PRO và các đại học; tạo thuận lợi thúc đẩy chuyển giao công nghệ vì lợi ích công và hình thành những văn phòng chuyển giao, thực hiện các phân đoạn công bố sáng chế, bảo hộ SHTT và cấp license.

Chuyển giao công nghệ theo các mô hình truyền thống đảm bảo tiềm năng hấp dẫn ngành công nghiệp; song nếu phía PRO và đại học thiếu chủ động, sẽ không giúp công nghiệp phát hiện và đầu tư kinh phí phát triển trước nhiều cơ hội. Giới công nghiệp thực sự thu được lợi ích nếu các PRO có quyền quản lý SHTT, bởi việc làm này sẽ giúp họ dễ dàng nhận diện được những phát minh mới; có nhiều thuận lợi hơn trong xác định cơ hội tài trợ để phát triển những ý tưởng ban đầu. Từ đây, *mô hình đổi mới* được thai nghén và ra đời theo hướng quản lý SHTT của PRO và Đại học. Con đường chuyển giao kết quả nghiên cứu có tiềm năng khả dụng trong kinh doanh đó chính là hợp tác với ngành công nghiệp và thành lập công ty phái sinh.

Mô hình đổi mới cho phép rút ngắn khoảng cách giữa nghiên cứu với phát triển công nghệ. Quyền được cấp phép hấp dẫn về công nghệ không chỉ là sáng chế mà còn bao gồm cả bí quyết và công nghệ do công nghiệp tài trợ để hoàn thiện những nguyên lý từ kết quả nghiên cứu dựa vào nguồn hỗ trợ của Nhà nước. *Công nghệ của các PRO và Đại học là tiền đề tạo dựng hoạt động tiềm năng thông qua license để cân nhắc tỷ lệ cổ phần hoặc những nguồn thu có từ bản quyền*. Thực tế này đặt ra những yếu tố bổ sung cần thiết nhằm tìm kiếm các nhà kinh doanh và nguồn vốn ban đầu của những khoản vay không tính lãi.

Ngoài bằng sáng chế và license, các văn phòng chuyển giao công nghệ trong mô hình đổi mới còn làm chủ trên phạm vi rộng công cụ và dịch vụ liên quan đến phát triển kinh doanh, cung cấp tư liệu, phương tiện ươm tạo, nguồn vốn gieo mầm doanh nghiệp trong công viên khoa học. Đây là phương thức kết hợp chính sách và nguồn lực tạo thuận lợi cho các PRO và Đại học có thể vận hành quyền SHTT trên phạm vi rộng của việc khai thác. Mục tiêu của mô hình đổi mới đó chính là chuyển hóa tri thức thành lợi ích kinh tế - xã hội, được diễn ra như kết quả tất yếu của quan hệ tương tác phức hợp, lâu dài giữa nhiều thành phần tham gia.

2. Hệ thống nghiên cứu và xu thế sở hữu trí tuệ ở những nước đang phát triển

Với vai trò là nhà cung cấp nhân lực, phổ biến ý tưởng và mô hình phát triển; các tổ chức khoa học là cấu trúc quan trọng trong thể chế phát triển kinh tế - xã hội ở mọi quốc gia. Trong nền kinh tế đang phát triển, đặc biệt đối với những nước có thu nhập thấp, PRO và trường đại học được coi là tổ chức then chốt cho quá trình phát triển đuổi kịp. Các tổ chức này không chỉ làm nhiệm vụ nghiên cứu, mà phần lớn thông qua đào tạo để hình thành nguồn nhân lực có trình độ và trợ giúp doanh nghiệp nâng cấp và tiếp thu công nghệ mới.

Ở giai đoạn đầu của các quá trình phát triển, cung cấp nguồn lực và đào tạo kỹ thuật công nghiệp là nhiệm vụ quan trọng của các trường đại học. Khi đạt mức độ phát triển cao hơn; nhu cầu và trình độ công nghệ có khả năng tương đồng với yêu cầu hội nhập; đổi mới và khuyến khích bảo hộ sẽ tăng lên cùng với nhu cầu phát triển lợi thế công nghệ doanh nghiệp và tri thức khoa học trở nên phù hợp hơn với yêu cầu phát triển. Đây là khía cạnh cần được cân nhắc trong xem xét hoạch định chiến lược và những bước đi cần thiết về sử dụng bằng sáng chế và quyền SHTT để tăng cường tác động kinh tế của PRO và trường đại học.

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu, hệ thống nghiên cứu ở các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình khác biệt đáng kể so với những nền kinh tế phát triển. Hầu hết các nước đang phát triển đều trong tình trạng nghiên cứu truyền thống và tập trung ở các PRO; tổ chức này giữ vai trò quan trọng cả về tài trợ lẫn hiệu suất trong các hoạt động R&D. Tại các nước có viện nghiên cứu với những trung tâm hoặc tổ chức công nghệ đạt tiêu chuẩn quốc tế; ngoại trừ việc cung cấp dịch vụ đào tạo công nghệ cơ bản, kết quả nghiên cứu của phòng thí nghiệm trọng điểm chưa có vai trò đáng kể trong quá trình bắt kịp công nghệ. Nhìn chung, viện nghiên cứu thường tiến hành những nghiên cứu độc lập, chỉ một số ít đóng vai trò cầu nối tri thức.

Tình trạng liên kết hạn chế giữa các PRO, trường đại học với khu vực doanh nghiệp được cho là do những nhân tố cơ cấu và sự trì trệ; không đủ cơ sở hạ tầng R&D và thiếu những chương trình nghiên cứu áp dụng cho khu vực tư nhân. Mối quan hệ tương tác yếu giữa khoa học với công nghiệp còn được giải thích thông qua định hướng phát triển. Nhiều nước đã bỏ qua nghiên cứu kỹ thuật và công nghiệp; việc quản lý và điều tiết nghiên cứu thường tập trung vào hỗ trợ kỹ thuật cho khu vực công, thiếu những tương tác đối với khu vực doanh nghiệp và thành phần kinh tế tư nhân. Khiếm khuyết nghiên cứu, sự thiếu hụt kỹ sư, nhà khoa học ứng dụng được đào tạo bài bản cùng với sự quan tâm chưa đúng mức tới phát triển năng lực chế tạo công nghiệp đã đẩy khoa học và doanh nghiệp lâm vào tình trạng phân cách nặng nề.

Về nguồn nhân lực KH&CN, ngoài số lượng chuyên gia công nghệ ít, thiếu nhà nghiên cứu đầu đàn đã làm hạn chế năng lực nghiên cứu công nghệ ở nhiều quốc gia. Tình trạng này càng tăng khi số sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành khoa học kỹ thuật thấp hơn nhiều lần so với các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Cho đến gần đây, liên kết công nghiệp với các đại học vẫn còn là hiện tượng đơn lẻ; hầu như trong nghiên cứu, trường đại học hoàn toàn phụ thuộc vào ngân sách nhà nước; liên kết yếu với doanh nghiệp, chính quyền và kinh tế địa phương. Yếu tố quan trọng khiến tổ chức nghiên cứu ít chú ý chuyển giao công nghệ còn do thiếu nguồn tài chính phát triển hợp tác giữa công nghiệp với PRO và đại học.

Phân tích hoạt động liên quan đến thương mại hóa kết quả đạt được trong các tổ chức R&D có thể nhận thấy, PRO và đại học đều là những tổ chức đóng vai trò chính trong hoạt động nghiên cứu quốc gia; nhưng ở những nước có thu nhập thấp và trung bình đầu tư của những tổ chức này đang còn rất thấp. Với tỷ lệ đầu tư quốc gia cho R&D mới đạt 0,35% GDP (thấp hơn 5,8 lần mức trung bình của các nước phát triển), trong đó 3/4 từ ngân sách, nguồn từ công nghiệp và doanh nghiệp hạn chế đã cản trở nhiều đến chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu (*UNESCO Statistics 2010*).

Về năng lực nghiên cứu, cùng với hạn chế đầu tư, số nhà nghiên cứu có ít lại phải đối mặt với khó khăn trong việc giữ chân các nhà khoa học và chuyên gia tài năng khiến tiềm lực KH&CN quốc gia ngày càng có khoảng cách khá xa so với những nền kinh tế phát triển (*UNESCO 2010*). Tiềm lực công nghệ thấp cùng với năng lực tiếp thu thiên về cải tiến và việc mua công nghệ nước ngoài được coi là chiến lược quan trọng đã dẫn đến nhiều phân đoạn trong hệ thống đổi mới. Đa số chuyển giao công nghệ chỉ giới hạn ở các PRO và bản chất của những liên kết diễn ra hướng vào hỗ trợ kỹ thuật không thường xuyên chứ chưa phải là phát triển trọn vẹn.

Nhìn chung, khung chính sách ở nhiều nước chưa khuyến khích tạo lợi nhuận từ thương mại hóa công nghệ; hầu hết kết quả nghiên cứu Nhà nước tài trợ đều do tổ chức Nhà nước nắm giữ quyền SHTT. Với cơ chế tài chính hiện hành; ở hầu hết nước có thu nhập thấp và trung bình, kinh phí nghiên cứu chủ yếu là từ ngân sách nhà nước; kênh tài trợ thông qua các tổ chức quốc tế, ngân hàng phát triển, tổ chức phi chính phủ,... và dưới hình thức hợp đồng nghiên cứu không đáng kể, đã làm hoạt động thị trường công nghệ gặp nhiều khó khăn trong việc đưa kết quả nghiên cứu vào sản xuất (NASTI 2012).

3. Năng lực công nghệ doanh nghiệp, vấn đề đặt ra đối với R&D và sở hữu trí tuệ ở nước ta

Tại các nước phát triển, khái niệm đổi mới và năng lực công nghệ đã trở thành tâm điểm trong những nỗ lực chính sách; song ở nước ta, khái niệm này đang còn mới mẻ và chưa được nghiên cứu thấu đáo. Sau gần 3 thập niên đổi mới, khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam đang dần năng động và linh hoạt, trở thành động lực tăng trưởng với lợi nhuận cao. Trước yêu cầu tái cơ cấu nền kinh tế; mô hình tăng trưởng dựa trên đầu tư và khai thác yếu tố giản đơn phải nhường chỗ cho tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo với năng suất các yếu tố tổng hợp cao; công nghệ doanh nghiệp sẽ có vai trò đặc biệt quan trọng.

Trong báo cáo Năng lực Cạnh tranh và Công nghệ Doanh nghiệp Việt Nam xuất bản năm 2012, các nhà khoa học thuộc Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương đã đưa ra một cách nhìn tổng quát, có thể khai thác kết quả này làm cơ sở cho những nghiên cứu phục vụ xây dựng chính sách chuyển giao công nghệ và SHTT. Theo đó, *chính sách đổi mới và công nghệ thuần túy dựa trên các chỉ số khoa học hiện hành có khả năng dẫn đến đánh giá thấp hệ thống đổi mới và tiến bộ công nghệ đang diễn ra ở Việt Nam và cho rằng, cần nắm bắt một cách đầy đủ quy mô hoạt động công nghệ đang diễn ra trong các doanh nghiệp để có một định nghĩa rộng hơn về đổi mới và R&D* (CIEM 2012).

Kết quả điều tra trên 7.620 doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trên địa bàn cả nước cho phép rút ra, hầu hết các doanh nghiệp phải chấp nhận trình độ công nghệ hiện tại; những doanh nghiệp có nhu cầu hoặc muốn thay đổi công nghệ đều gặp trở ngại về vốn. Nét nổi lên trong các doanh nghiệp là xu hướng theo đuổi giải pháp nâng cao năng suất sản phẩm chuyên sâu; trong khi trọng tâm chiến lược lại ít quan tâm tìm kiếm thị trường mới trong những ngành công nghiệp khác; điều này cũng thể hiện nhiều doanh nghiệp gặp trở ngại trong đa dạng hóa sản phẩm và đa dạng hóa thị trường tiêu thụ. Mức độ tập trung sản phẩm và thị trường đã làm gia tăng rủi ro doanh nghiệp cả về mặt hàng chuyên sâu lẫn thị trường truyền

thống trước những bất ổn diễn ra thường xuyên. Đây cũng là vấn đề cần được quan tâm trong xây dựng, thực hiện chính sách công nghiệp và chuyển giao công nghệ.

Đáng chú ý trong xây dựng năng lực công nghệ doanh nghiệp là phần lớn hoạt động được định hướng vào giải quyết vấn đề cụ thể, ở chừng mực nhất định về công nghệ với mục đích giảm chi phí sản xuất chứ chưa nhằm vào đầu tư cho tương lai. Áp lực cạnh tranh doanh nghiệp ngày càng lớn, càng bộc lộ những điểm yếu kém về cạnh tranh dựa vào lao động rẻ và khai thác tài nguyên thiên nhiên. Kết quả điều tra đã chỉ ra, sau 25 năm thu hút FDI, tác động chuyển giao và lan tỏa công nghệ của khu vực này đối với doanh nghiệp trong nước chưa thể hiện rõ; sở hữu nước ngoài không phải là một đảm bảo chắc chắn cho chuyển giao công nghệ và kỳ vọng về đầu tư FDI để thu hút công nghệ không như mong đợi. Điều này gợi ra những vấn đề cần được xem xét, đánh giá đúng mức chính sách ưu đãi FDI về chuyển giao công nghệ trong điều kiện cụ thể của doanh nghiệp nước ta.

Do thiếu nguồn tài chính và công nghệ mới đắt tiền, hoạt động đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp thường thiên về cải tiến những gì hiện có. Hoạt động này đặc biệt thích hợp trong doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ; tuy nhiên, trong những thử nghiệm và việc làm không thành công, cải tiến công nghệ nhằm vào nâng cao chất lượng sản phẩm có tỷ lệ cao nhất. Nâng cao chất lượng sản phẩm là mong muốn của nhiều doanh nghiệp song họ gặp nhiều trở ngại khi dựa trên tình trạng hiện có. Đây cũng là nhu cầu cần được hỗ trợ từ chính sách Nhà nước, các PRO và đại học nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh doanh nghiệp.

Khác với xu thế chuyển giao công nghệ thường xảy ra khi có thỏa thuận ràng buộc qua những hợp đồng kinh doanh; kết quả điều tra cho thấy, chỉ có 10% doanh nghiệp (chủ yếu là doanh nghiệp lớn) ký được các hợp đồng dài hạn. Không tham gia hoặc thỏa thuận được những hợp đồng dài hạn đang là cản trở chuyển giao công nghệ đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Với tỷ lệ doanh nghiệp tham gia vào hợp đồng có quy định việc chuyển giao từ khách hàng cho doanh nghiệp (liên kết ngược) và chuyển giao diễn ra giữa doanh nghiệp với nhà cung cấp (liên kết xuôi) khoảng 10%; theo các nhà phân tích, điều này phản ánh đúng thực tế, bởi phần lớn doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn có quy mô nhỏ, thiếu vốn và trình độ công nghệ thấp, khó có thể mua được đầu vào trung gian từ các doanh nghiệp FDI. Từ đây, kỳ vọng vào liên kết trong chính sách chuyển giao công nghệ giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI cũng cần được nghiên cứu thấu đáo vì khó diễn ra (CIEM 2012).

Phát hiện khác là tỷ lệ doanh nghiệp trong nước chưa tham gia vào hoạt động cải tiến hoặc nâng cấp công nghệ còn khá cao. Tuy nhiên, gần 1/3 cam

kết nâng cấp công nghệ liên quan đến sáng kiến cải tiến thực hiện dưới dạng công nghệ dựa vào hoạt động R&D hoặc điều chỉnh sàng lọc công nghệ hiện có, là những tín hiệu có ý nghĩa đối với các nhà quản lý, hoạch định chính sách để nhìn lại việc ban hành và tổ chức thực hiện.

Thực trạng công nghệ doanh nghiệp đang đặt ra nhiều vấn đề không chỉ là tiếp nhận và cải tiến công nghệ của bản thân mà là những sáng kiến đổi mới, R&D của các PRO và đại học nhằm tạo công nghệ mới, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững và nâng cao lợi thế cạnh tranh trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Từ những vấn đề rút ra, chính sách thúc đẩy chuyển giao công nghệ ở nước ta không nên quá tham vọng mà cần hướng vào mở rộng năng lực và sức sáng tạo công nghệ của doanh nghiệp; tăng cường hơn nữa liên kết doanh nghiệp với các PRO và đại học, tạo những kết nối để doanh nghiệp có thêm thuận lợi trong cải tiến và nâng cấp công nghệ; và điều quan trọng là tăng cường nhận thức, năng lực học hỏi, đổi mới công nghệ trên diện rộng; hỗ trợ kỹ thuật và tài chính nhiều hơn ở cấp độ doanh nghiệp. Những việc làm này chỉ có thể thực hiện thành công khi có cơ chế và chính sách quản lý SHTT phù hợp đối với tổ chức và người tạo ra công nghệ.

4. Sở hữu trí tuệ từ kinh nghiệm nước ngoài, hàm ý chính sách đối với Việt Nam

Có nhiều lý do khiến chính phủ các nước phải quan tâm tạo ra sở hữu và khai thác tài sản trí tuệ từ các tổ chức nghiên cứu được Nhà nước tài trợ. Bằng chứng cho thấy, kết quả nghiên cứu khoa học được công bố dưới dạng công trình được bảo hộ thông qua bằng sáng chế và bản quyền đã góp phần tích cực vào đổi mới công nghệ và tăng trưởng kinh tế. Ở hầu hết các quốc gia, Chính phủ đều là những nhà tài trợ quan trọng nhất cho nghiên cứu công; họ có trách nhiệm đảm bảo tài sản trí tuệ tạo ra phải được truyền bá rộng rãi để phát triển kinh tế - xã hội. Ngoài ra, mối liên kết giữa nghiên cứu cơ bản với nghiên cứu ứng dụng, kéo theo đó là quan hệ hợp tác chặt chẽ với ngành công nghiệp, tổ chức nước ngoài đã nảy sinh những vấn đề khác biệt, đòi hỏi Nhà nước phải có vai trò đảm bảo khung khổ pháp luật và chính sách về SHTT nhằm hỗ trợ cho sứ mệnh nghiên cứu và đào tạo trong đổi mới và sáng tạo. Trao quyền SHTT cho nhà nghiên cứu tạo khích lệ tiết lộ và thương mại hóa sáng chế; song việc bảo hộ lại quá tốn kém khi nằm ngoài quyền lực pháp lý quốc gia. Chi phí tổ tụng cao của bảo hộ chống lại vi phạm quyền SHTT là trở ngại lớn nhất đối với sở hữu cá nhân, được coi là nguyên nhân khiến số lượng đăng ký sáng chế và phát minh cá nhân ở Mỹ từ năm 1920 đến nay chỉ bằng 1/4 so với số bằng được cấp cho các công ty và tổ chức.

Kết quả trao quyền sở hữu tài sản trí tuệ cho tổ chức nghiên cứu và đảm bảo lợi ích thu nhập từ bản quyền được chia sẻ với các nhà phát minh đã trở thành thực tế phổ biến ở các nước OECD. Quyền sở hữu được trao cho PRO và đại học để kiểm soát thành quả của họ tạo nền tảng chắc chắn thúc đẩy chuyển giao công nghệ và hợp tác nghiên cứu với khu vực tư nhân. Việc PRO nắm quyền sở hữu trí tuệ còn giúp cho Chính phủ thực hiện hỗ trợ chuyển giao công nghệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu công hiệu quả hơn. Bài học rút ra cho thấy, quyền SHTT tạo nên từ kết quả nghiên cứu trong các PRO do ngành công nghiệp tài trợ được chia theo nguyên tắc: sở hữu bằng sáng chế được cấp do PRO nắm giữ, công ty tài trợ giữ độc quyền cấp phép (khi tài trợ trên 50% kinh phí nghiên cứu, công ty có quyền danh nghĩa đối với sáng chế) đã làm năng động hơn hoạt động của thị trường.

Yếu tố được quan tâm trong quản lý SHTT là lợi ích của người phát minh, sáng chế và thành công trong chuyển giao công nghệ đòi hỏi phải có sự tham gia trực tiếp của nhà phát minh; bởi phần lớn tri thức ngầm ẩn thường mang khí chất người sáng tạo cả về tri thức và bí quyết tiềm ẩn trong con người. Về mặt này, tại các nước phát triển và trong những nền kinh tế mới nổi; Nhà nước đặc biệt quan tâm tìm giải pháp khuyến khích phù hợp đối với nhà nghiên cứu và các tổ chức công bố, khai thác sáng chế. Trong những giải pháp này, công nhận việc tham gia trong quá trình chuyển giao công nghệ của nhà phát minh là điều quyết định. Thu nhập của người phát minh được thực hiện dưới hình thức chia sẻ tỷ lệ nguồn thu từ khai thác quyền SHTT và những hoạt động công nghệ khác hoặc có thể thanh toán trả hết một lần. Ngoài ra, người phát minh còn được khuyến khích thông qua giải thưởng, công nhận trong giáo trình đào tạo hoặc góp vốn vào những công ty phái sinh.

Thực tế diễn ra còn cho thấy, mức độ quan trọng của tri thức và bí quyết tiềm ẩn trong công nghệ mới càng cao, thì việc tiếp thu và sử dụng trong những công ty hoạt động truyền thống càng khó khăn. Từ đây, doanh nghiệp khởi sự trong các PRO và đại học là một giải pháp hiệu quả nhằm thương mại hóa công nghệ đột phá để sớm mở rộng trên thị trường. Khuyến khích các nhà nghiên cứu đóng góp cổ phần trong các doanh nghiệp khởi sự hoặc cấp license là một gợi ý chính sách cần thiết để sớm đưa kết quả nghiên cứu vào sản xuất. Theo nhiều phân tích, tổ chức nghiên cứu muốn khởi sự doanh nghiệp chuyển giao công nghệ thành công đều cần có đại diện của doanh nghiệp. Cũng có kiến giải cho rằng, cho phép các nhà nghiên cứu nghỉ làm việc để thành lập công ty phái sinh sẽ mang lại thành công hơn trong khởi sự doanh nghiệp. Từ những thiếu hụt tài chính đối với công ty phái sinh trong chuyển giao công nghệ, vốn cổ phần từ các quỹ vốn

mạo hiểm cũng là giải pháp thiết thực nhằm lấp đầy lỗ hổng tài chính trong hoạt động chuyển giao công nghệ.

Thay cho lời kết

Sử dụng phát minh, sáng chế để thúc đẩy chuyển giao công nghệ là một quá trình lâu dài và tốn kém, đòi hỏi phải có những kỹ năng chuyên môn, quy định thể chế và những hỗ trợ tài chính để duy trì phát triển bền vững. Gia tăng các hoạt động sáng chế, cấp license cùng với mở rộng hợp tác giữa nghiên cứu đào tạo với ngành công nghiệp trên phạm vi toàn cầu đã dẫn đến sự phát triển mạnh mẽ các quy định pháp luật nhằm giải quyết mâu thuẫn tiềm tàng về nghĩa vụ và lợi ích của nhà nghiên cứu với hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường.

Kinh nghiệm rút ra từ các nước phát triển và thực trạng công nghệ doanh nghiệp nước nhà cho thấy, *nhu cầu công nghệ doanh nghiệp đòi hỏi phải có những đổi mới cơ chế chuyển giao công nghệ và quyền SHTT để các tổ chức nghiên cứu công và đại học có thể đảm nhận được vai trò đẩy mạnh chuyển giao công nghệ và thúc đẩy liên kết khoa học - công nghiệp*. Hệ thống chuyển giao công nghệ đổi mới chỉ có thể thành công khi các yếu tố điều hành nghiên cứu và đào tạo được cấu thành bám sát mục tiêu phát triển và đời sống doanh nghiệp để xác định nhu cầu, xây dựng năng lực nghiên cứu và đào tạo phù hợp với mục tiêu kinh tế - xã hội.

Hệ thống chuyển giao công nghệ đổi mới đòi hỏi phải có khung khổ chính sách, luật pháp mở đường với hạ tầng tương xứng và nguồn lực tài chính cho hoạt động của những công ty khởi nghiệp, tổ chức phái sinh để đưa nhanh công nghệ mới vào sản xuất và đời sống. *Mối quan hệ hợp tác hiệu quả trong chuyển giao công nghệ không chỉ theo một định hướng mà phải đi theo nhiều cách phức hợp và khả dụng; điều này chỉ có thể thực hiện khi có hệ thống luật pháp và thực thi quyền SHTT phù hợp để đảm bảo lợi ích chính đáng của những người tham gia.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Matthew Preiss. (2010) *International Application of the Bayh-Dole Act*. Franklin Pierce Law Center; Spring 2010.
2. NASATI. (2012) *Quản lý Sở hữu trí tuệ trong tổ chức nghiên cứu công*.
3. CIEM. (2012) *Năng lực cạnh tranh và công nghệ ở cấp độ doanh nghiệp tại Việt Nam*. Hà Nội: NXB Lao động.